

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- 1. Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
- 2. Mã chứng khoán/ Securities code : **FUEIP100**
- 3. Tên CTQLQ/Fund management Company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
- 4. Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng Vietcombank/ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
- 5. Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : **26/06/2026**
- 6. Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.
- 7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,373,635,000	96.18%
1	ACB	2,500	3.92%
2	BID	200	0.59%
3	BSR	200	0.34%
4	CII	300	0.36%
5	CTG	600	1.41%
6	DBC	100	0.13%
7	DCM	100	0.24%
8	DGW	100	0.28%
9	DIG	400	0.35%
10	DPM	100	0.16%
11	DXG	500	0.43%
12	EIB	700	1.01%
13	EVF	400	0.37%
14	FPT	700	3.48%
15	FRT	100	0.89%
16	GAS	100	0.54%
17	GEE	100	0.63%
18	GEX	300	0.63%
19	GMD	200	1.02%
20	GVR	100	0.23%
21	HAG	300	0.31%
22	HCM	300	0.57%
23	HDB	2,000	3.58%
24	HDG	100	0.15%
25	HHV	200	0.16%
26	HPG	2,100	3.44%
27	HSG	200	0.16%
28	KBC	300	0.62%
29	KDH	400	0.61%
30	LPB	1,400	5.49%
31	MBB	2,000	3.46%
32	MSB	1,100	1.21%
33	MSN	500	2.50%
34	MWG	600	3.24%
35	NAB	800	0.74%
36	NKG	200	0.17%
37	NLG	200	0.36%
38	NVL	700	0.62%
39	OCB	400	0.36%
40	PC1	100	0.15%
41	PDR	300	0.31%
42	PLX	100	0.26%
43	PNJ	200	0.90%
44	POW	300	0.30%
45	PVD	100	0.22%
46	PVT	100	0.14%
47	REE	100	0.35%
48	SAB	100	0.34%
49	SHB	1,900	1.82%
50	SSB	800	0.85%
51	SSI	900	1.67%
52	STB	900	4.55%

53	TCB	2,000	4.68%
54	TCH	300	0.30%
55	TPB	800	0.90%
56	VCB	500	2.13%
57	VCG	200	0.27%
58	VCI	400	0.67%
59	VHM	700	7.67%
60	VIB	1,100	1.23%
61	VIC	700	11.03%
62	VIX	1,300	1.52%
63	VJC	100	0.98%
64	VND	600	0.73%
65	VNM	400	1.63%
66	VPB	2,200	4.11%
67	VPL	100	0.62%
68	VRE	400	0.83%
69	VSC	200	0.26%
II.	Tiền/Cash (VND)	54,571,213	3.82%
III.	Tổng/Total	1,428,206,213	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	1,373,635,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	1,428,206,213
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	54,571,213

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các hợp hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	22,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	41,900	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-HTC BVSC. Restriction of
3	FPT	71,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	73,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	77,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	64,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	49,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	33,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	16,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	26,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	17,350	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	26/06/2026	25/06/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	13,850	13,500	350
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	71,410,310,684	71,740,044,874	(329,734,190)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,428,206,213	1,434,800,897	(6,594,684)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	14,282.06	14,348.00	(65.94)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,937.79	1,932.68	5.11

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

